

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-36

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch
Ông NG WENG SENG	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2021)
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2021)

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Tiến	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Lê Minh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2021)
Ông Hồ Bảo Hùng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Ánh Minh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban
---------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Số: 19103 2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 23 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.c, tại ngày 31/12/2021, cổ phiếu chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL của Công ty là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Huế (số lượng 646.248 cổ phiếu, giá trị là 14,15 tỷ đồng) và cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (số lượng 73.500 cổ phiếu, giá trị là 416,5 triệu đồng) chưa được đánh giá lại do Công ty không đủ cơ sở xác định được giá trị thị trường của chứng khoán này theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25/03/2021.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội



Đỗ Thị Thu Huyền

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2991-2020-037-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Thanh Tú

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3372-2020-037-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.604.111.842	60.382.652.932
110	I. Tài sản tài chính		60.555.317.147	60.333.858.237
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	32.330.089.380	14.088.204.809
111.1	1.1 Tiền		32.330.089.380	14.088.204.809
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	14.701.403.150	14.627.035.280
118	3. Trả trước cho người bán	6	22.676.885.174	22.641.871.174
119	4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.041.617	69.148
122	5. Các khoản phải thu khác	7	15.244.260.600	34.005.040.600
129	6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(24.398.362.774)	(25.028.362.774)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		48.794.695	48.794.695
131	1. Tạm ứng		303.002	303.002
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	48.491.693	48.491.693
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.479.888.614	35.566.262.875
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	5	4.393.452.999	4.394.149.776
212	1. Các khoản đầu tư		4.800.000.000	4.800.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	4.800.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(406.547.001)	(405.850.224)
220	II. Tài sản cố định		116.693.053	224.409.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.693.053	224.409.721
222	- Nguyên giá		2.747.676.468	2.747.676.468
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.630.983.415)	(2.523.266.747)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.971.239.400	1.971.239.400
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.971.239.400)	(1.971.239.400)
250	V. Tài sản dài hạn khác		30.969.742.562	30.947.703.378
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.000.000	2.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.520.080.000	29.520.080.000
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	1.447.662.562	1.425.623.378
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.084.000.456	95.948.915.807

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		804.822.091	1.282.025.527
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		804.822.091	1.282.025.527
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	108.315.001	216.303.185
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	99.049.790	104.953.880
323	3. Phải trả người lao động		-	9.190.017
324	4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		40.435.385	349.261.135
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	557.021.915	602.317.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.279.178.365	94.666.890.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	95.279.178.365	94.666.890.280
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(42.720.821.635)	(43.333.109.720)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.826.483.416)	(43.364.403.631)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		105.661.781	31.293.911
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.084.000.456	95.948.915.807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		13.800.000	13.800.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	18	43.250.000	42.030.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	19	750.000	790.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	11.997.480.000	11.997.480.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	40.433.580.000	20.070.020.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		39.994.520.000	20.003.450.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		10.000.000	10.980.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		429.060.000	55.590.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		264.720.000	-
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		264.720.000	-
026	3. Tiền gửi của khách hàng	22	4.196.329.338	1.561.377.457
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.081.830.597	1.466.622.198
030	2.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		114.498.741	94.755.259
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23	4.081.830.597	1.466.622.198
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.081.830.597	1.466.622.198
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24	114.498.741	94.755.259

Trần Thị Thanh Mai
Người lập

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng

Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG


Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	76.403.870	12.010.840
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	25.a) 76.403.870	12.010.840
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.b) -	545.950.000
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.059.724.186	719.063.294
09	1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.617.408	-
10	1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	180.000.000	180.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.333.745.464	1.457.024.134
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.036.000	12.158.410
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.a) 2.036.000	12.158.410
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.856.784.416	1.909.147.925
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20.107.098	13.178.484
40	Cộng chi phí hoạt động		1.878.927.514	1.934.484.819
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 26				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	81.182.583	90.305.944
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		81.182.583	90.305.944
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 27				
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	568.878
54	4.2	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	696.777	1.690.858
60	Cộng chi phí tài chính		696.777	2.259.736
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN 28		917.801.708	806.114.060
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		617.502.048	(1.195.528.537)

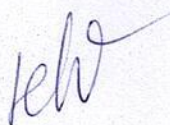
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1 Thu nhập khác		-	500.000
72	8.2 Chi phí khác		5.213.963	7.941.942
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(5.213.963)	(7.441.942)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		612.288.085	(1.202.970.479)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		537.920.215	(1.202.254.031)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		74.367.870	(716.448)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	29	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		612.288.085	(1.202.970.479)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	44	(87)



Trần Thị Thanh Mai
Người lập



Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		612.288.085	(1.202.970.479)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(602.769.138)	(419.911.453)
03	- Khấu hao tài sản cố định		107.716.668	98.740.279
04	- Các khoản dự phòng		(629.303.223)	(428.914.666)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	568.878
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.182.583)	(90.305.944)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.036.000	12.158.410
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.036.000	12.158.410
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(76.403.870)	(12.010.840)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(76.403.870)	(12.010.840)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.225.550.911	4.738.582.254
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	24.400.000.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	1.254.850.000
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(972.469)	292.674
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		18.760.780.000	(20.474.146.476)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(22.039.184)	(47.193.209)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		-	9.000.000
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(143.002.184)	103.502.184
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(308.825.750)	68.767.095
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(5.904.090)	(427.061)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(9.190.017)	(56.117.205)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(45.295.395)	(519.945.748)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.160.701.988	3.115.847.892
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		81.182.583	90.305.944
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		81.182.583	90.305.944
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		18.241.884.571	3.206.153.836
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.088.204.809	10.882.050.973
101.1	- Tiền		14.088.204.809	10.882.619.851
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(568.878)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	32.330.089.380	14.088.204.809
103.1	- Tiền		32.330.089.380	14.088.204.809

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		726.381.787.400	159.032.095.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(724.016.694.100)	(158.895.542.100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		22.799.552.987	2.731.176.268
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(22.549.437.888)	(2.304.377.392)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		331.180.628	623.146.570
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(311.437.146)	(682.983.620)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		2.634.951.881	503.515.126
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.561.377.457	1.057.862.331
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.561.377.457	1.057.862.331
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.466.622.198	903.270.022
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		94.755.259	154.592.309
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	22	4.196.329.338	1.561.377.457
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.196.329.338	1.561.377.457
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		4.081.830.597	1.466.622.198
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		114.498.741	94.755.259

TT Mai

Phan Việt Hà



Trần Thị Thanh Mai
Người lập

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng

Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2020	01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(42.130.139.241)	(43.333.109.720)	(1.202.970.479)	-	612.288.085	-	(43.333.109.720)	(42.720.821.635)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42.162.149.600)	(43.364.403.631)	(1.202.254.031)	-	537.920.215	-	(43.364.403.631)	(42.826.483.416)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		32.010.359	31.293.911	(716.448)	-	74.367.870	-	31.293.911	105.661.781
TỔNG CỘNG		95.869.860.759	94.666.890.280	(1.202.970.479)	-	612.288.085	-	94.666.890.280	95.279.178.365

TT Mai

Trần Thị Thanh Mai
Người lập

Phan Việt Hà

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 23 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán;

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2021, trên Báo cáo tình hình tài chính năm 2021, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 42,72 tỷ đồng (tương đương với 30,96% vốn góp của chủ sở hữu). Bên cạnh đó, trong năm 2021 thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh cả về giá trị cũng như số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường, do đó doanh thu hoạt động môi giới của công ty trong năm 2021 cao gấp 4,255 lần so với cùng kỳ năm 2020. Ban Điều hành Công ty đang tiếp tục có những định hướng và kế hoạch phát triển mới cho Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Công ty đã tích cực thu hồi lại các khoản công nợ, đẩy mạnh hơn hoạt động môi giới chứng khoán và Công ty cũng đang chuẩn bị xin cấp phép đối với hoạt động tự doanh và hoạt động cho vay ký quỹ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển mạnh hơn trong những năm tới. Do vậy, Ban điều hành Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán 02 - 08 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính HTM bao gồm: lãi trái phiếu.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của nhà đầu tư	96.892.346	1.450.398.481.500
- Cổ phiếu	96.892.346	1.450.398.481.500
	96.892.346	1.450.398.481.500

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.591.836.276	6.003.063.550
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	24.738.253.104	8.085.141.259
	<u>32.330.089.380</u>	<u>14.088.204.809</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	28.672.491	134.903.150	28.672.491	60.535.280
Cổ phiếu chưa niêm yết (2)	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000
	<u>14.595.172.491</u>	<u>14.701.403.150</u>	<u>14.595.172.491</u>	<u>14.627.035.280</u>

(1) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2021. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục c, thuyết minh này.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	4.800.000.000	(406.547.001)	4.800.000.000	(405.850.224)
	<u>4.800.000.000</u>	<u>(406.547.001)</u>	<u>4.800.000.000</u>	<u>(405.850.224)</u>

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường:

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	14.595.172.491	14.595.172.491	14.701.403.150	14.627.035.280	107.278.059	35.206.279	(1.047.400)	(3.343.490)	14.701.403.150	14.627.035.280
Cổ phiếu niêm yết (1)	28.672.491	28.672.491	134.903.150	60.535.280	107.278.059	35.206.279	(1.047.400)	(3.343.490)	134.903.150	60.535.280
- Cổ phiếu lẻ	28.672.491	28.672.491	134.903.150	60.535.280	107.278.059	35.206.279	(1.047.400)	(3.343.490)	134.903.150	60.535.280
Cổ phiếu chưa niêm yết (2)	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	-	-	14.566.500.000	14.566.500.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Huế	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	-	-	14.150.000.000	14.150.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	416.500.000	416.500.000	416.500.000	416.500.000	-	-	-	-	416.500.000	416.500.000
	14.595.172.491	14.595.172.491	14.701.403.150	14.627.035.280	107.278.059	35.206.279	(1.047.400)	(3.343.490)	14.701.403.150	14.627.035.280

Ghi chú:

(1) Nguyên tắc tính xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty xác định bằng giá ghi sổ.

(2) Đối với các cổ phiếu của Công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và chưa đăng ký giao dịch, Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 31/12/2021 nên không xác định được giá trị thị trường. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ứng trước mua văn phòng (*)	22.638.385.174	22.638.385.174
Trả trước cho người bán khác	38.500.000	3.486.000
	22.676.885.174	22.641.871.174

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nương phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên Công ty đánh giá không thu hồi được và đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị phải thu toàn bộ đối với khoản công nợ này.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.041.617	69.148
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>1.041.617</i>	<i>69.148</i>
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	1.759.977.600	2.389.977.600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (*)	4.767.311.000	10.399.311.000
Phải thu khác	8.716.972.000	21.215.752.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam</i>		
- <i>Hà Nội (**)</i>	<i>8.716.972.000</i>	<i>21.215.752.000</i>
	15.245.302.217	34.005.109.748

(*) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng. Tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị xin gia hạn và được Công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 03 tháng/lần. Theo Công văn chấp nhận gia hạn ngày 04/01/2022 thì khoản phải thu này được tiếp tục gia hạn đến hết ngày 01/03/2022. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 03 bên.

(**) Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội theo hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 26/07/2017, đáo hạn ngày 27/06/2020, phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 01/03/2022. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt và Bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 03 bên.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước VND	
	Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối năm VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	24.398.362.774	(25.028.362.774)	-	630.000.000	(24.398.362.774)	(25.028.362.774)
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	1.759.977.600	(2.389.977.600)	-	630.000.000	(1.759.977.600)	(2.389.977.600)
- Trả trước tiền mua văn phòng	22.638.385.174	(22.638.385.174)	-	-	(22.638.385.174)	(22.638.385.174)
	24.398.362.774	(25.028.362.774)	-	630.000.000	(24.398.362.774)	(25.028.362.774)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	29.520.080.000	29.520.080.000
	<u>29.520.080.000</u>	<u>29.520.080.000</u>

(*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo các Phụ lục ngày 01/07/2018, 01/07/2019; 01/07/2020 và 01/07/2021. Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2022, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong năm.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48.491.693	48.491.693
	<u>48.491.693</u>	<u>48.491.693</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	375.988.027	514.530.200	1.659.865.631	197.292.610	2.747.676.468
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	375.988.027	514.530.200	1.659.865.631	197.292.610	2.747.676.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	375.988.027	290.120.479	1.659.865.631	197.292.610	2.523.266.747
Khấu hao trong năm	-	107.716.668	-	-	107.716.668
Tại ngày 31/12/2021	375.988.027	397.837.147	1.659.865.631	197.292.610	2.630.983.415
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	-	224.409.721	-	-	224.409.721
Tại ngày 31/12/2021	-	116.693.053	-	-	116.693.053

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.424.526.468 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2021, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338.712.475	338.712.475
Tiền nộp bổ sung	473.910.905	473.910.905
Tiền lãi phân bổ trong năm	635.039.182	612.999.998
Số dư cuối năm	<u>1.447.662.562</u>	<u>1.425.623.378</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24.600.000	24.600.000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62.826.794	62.826.794
Công ty CP Thương mại và Giải pháp Phần mềm RPS	-	100.000.000
Phải trả các đối tượng khác	20.888.207	28.876.391
	<u>108.315.001</u>	<u>216.303.185</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	49.728	11.922.631
Thuế Thu nhập cá nhân	99.000.062	93.031.249
	<u>99.049.790</u>	<u>104.953.880</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.021.915	602.317.310
	557.021.915	602.317.310

17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25,22%	34.800.000.000	25,22%	34.800.000.000
Bà Hoàng Ngân Hà	48,98%	67.594.000.000	48,98%	67.594.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt Tín	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9,80%	13.524.000.000	9,80%	13.524.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3,88%	5.358.000.000	3,88%	5.358.000.000
Các cổ đông khác	2,32%	3.200.000.000	2,32%	3.200.000.000
	100%	138.000.000.000	100%	138.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42.826.483.416)	(43.364.403.631)
Lợi nhuận chưa thực hiện	105.661.781	31.293.911
	(42.720.821.635)	(43.333.109.720)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(43.364.403.631)	(42.162.149.600)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	105.661.781	31.293.911
Lỗ đã thực hiện năm này tính từ đầu năm	537.920.215	(1.202.254.031)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(42.826.483.416)	(43.364.403.631)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(42.826.483.416)	(43.364.403.631)

18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	43.250.000	42.030.000
	43.250.000	42.030.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	750.000	790.000
	750.000	790.000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	11.997.480.000	11.997.480.000
	11.997.480.000	11.997.480.000
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39.994.520.000	20.003.450.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000	10.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	429.060.000	55.590.000
	40.433.580.000	20.070.020.000
22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.081.830.597	1.466.622.198
1. Nhà đầu tư trong nước	4.081.830.597	1.466.622.198
Tiền gửi của tổ chức phát hành	114.498.741	94.755.259
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	114.498.741	94.755.259
	4.196.329.338	1.561.377.457
23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.081.830.597	1.466.622.198
1.1. Nhà đầu tư trong nước	4.081.830.597	1.466.622.198
	4.081.830.597	1.466.622.198
24 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU		
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	114.498.741	94.755.259
	114.498.741	94.755.259

25 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	28.672.491	134.903.150	107.278.059	(1.047.400)	35.206.279	(3.343.490)	76.403.870	2.036.000
Cổ phiếu niêm yết	28.672.491	134.903.150	107.278.059	(1.047.400)	35.206.279	(3.343.490)	76.403.870	2.036.000
- Cổ phiếu lẻ	28.672.491	134.903.150	107.278.059	(1.047.400)	35.206.279	(3.343.490)	76.403.870	2.036.000
	28.672.491	134.903.150	107.278.059	(1.047.400)	35.206.279	(3.343.490)	76.403.870	2.036.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ HTM		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	545.950.000
		<u>-</u>	<u>545.950.000</u>
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	81.182.583	90.305.944
		<u>81.182.583</u>	<u>90.305.944</u>
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	568.878
	- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	568.878
	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	696.777	1.690.858
		<u>696.777</u>	<u>2.259.736</u>
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Chi phí lương và các khoản theo lương	1.378.651.343	1.030.450.775
	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	28.350.000	31.718.910
	Chi phí thuế, phí và lệ phí	77.613.459	51.412.207
	Hoàn nhập dự phòng (-)/ Chi phí dự phòng (+)	(630.000.000)	(430.605.524)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.415.742	8.288.477
	Chi phí khác	54.771.164	114.849.215
		<u>917.801.708</u>	<u>806.114.060</u>
29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	612.288.085	(1.202.970.479)
	Các khoản điều chỉnh tăng	7.249.963	20.100.352
	- <i>Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	2.036.000	12.158.410
	- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	5.213.963	7.941.942
	Các khoản điều chỉnh giảm	(76.403.870)	(12.010.840)
	- <i>Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	(76.403.870)	(12.010.840)
	Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	543.134.178	(1.194.880.967)
	Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
	Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	543.134.178	(1.194.880.967)
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
		<u>-</u>	<u>-</u>
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	612.288.085	(1.202.970.479)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	612.288.085	(1.202.970.479)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	(87)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.330.089.380	-	14.088.204.809	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.701.403.150	-	14.627.035.280	-
Các khoản phải thu	15.245.302.217	(1.759.977.600)	34.005.109.748	(2.389.977.600)
	62.276.794.747	(1.759.977.600)	62.720.349.837	(2.389.977.600)
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			665.336.916	818.620.495
			665.336.916	818.620.495

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do tính không chắc chắn về giá tương lai của tài sản tài chính.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.701.403.150	-	-	14.701.403.150
	<u>14.701.403.150</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.701.403.150</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.627.035.280	-	-	14.627.035.280
	<u>14.627.035.280</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.627.035.280</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.330.089.380	-	-	32.330.089.380
Các khoản phải thu	13.485.324.617	-	-	13.485.324.617
	<u>45.815.413.997</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.815.413.997</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍNTầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	14.088.204.809	-	-	14.088.204.809
Các khoản phải thu	31.615.132.148	-	-	31.615.132.148
	45.703.336.957	-	-	45.703.336.957

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	665.336.916	-	-	665.336.916
	665.336.916	-	-	665.336.916
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	818.620.495	-	-	818.620.495
	818.620.495	-	-	818.620.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	-	545.950.000
Bảo lãnh khoản phải thu			
Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch HĐQT		
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch HĐQT		

Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt và Bà Hoàng Ngân Hà bảo lãnh khoản phải thu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội bằng giá trị quyền sử dụng đất tại nhà số 38 Phan Bội Châu, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, được định giá theo giá thị trường là 12.138.000.000 đồng.

Bà Hoàng Ngân Hà bảo lãnh khoản phải thu tại Công ty TNHH Đất Việt Nam bằng giá trị quyền sử dụng đất tại nhà số nhà 506 Vĩnh Viễn, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, được định giá theo giá thị trường là 7.010.000.000 đồng.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu			
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(1)	1.759.977.600	2.389.977.600
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
Công ty TNHH Đất Việt Nam	(1)	4.767.311.000	10.399.311.000
Số dư đầu tư dài hạn			
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	(1)	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu tiền gốc trái phiếu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	8.716.972.000	21.215.752.000
Trả trước tiền thuê văn phòng			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch	29.520.080.000	29.520.080.000

(1) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

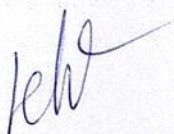
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị	330.000.000	-
Ông NG WENG SENG	330.000.000	-
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc	121.740.000	117.648.000
Ông Lê Quang Tiến	121.740.000	117.648.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Trần Thị Thanh Mai
Người lập



Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

